

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1162/2024/HNGĐ-ST
Ngày 31-7-2024
V/v tranh chấp ly hôn

Hóc Môn, ngày 31 tháng 7 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm
- Bà Lê Thị Khanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hiếu Hạnh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 593/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 278/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 194/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Ngọc G, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt).

Thường trú: 4 H, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 92 ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Lê Minh T, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Thường trú: 4 H, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 106/6 P, ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đinh Thị Ngọc G trình bày:

Bà Đinh Thị Ngọc G và ông Lê Minh T tự nguyện chung sống với nhau, đăng ký kết hôn ngày 19 tháng 9 năm 2013 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 124/2013 quyền số 01/2013 tại U, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình chung sống, hai bên thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Các mâu thuẫn thường xuyên diễn ra và ngày càng trầm trọng khiến không khí gia đình căng thẳng, ngột

ngạt. Hiện nay bà và ông T không còn sống chung với nhau mà đã ly thân từ tháng 11/2023 cho đến nay. Hai bên không còn yêu thương, chăm sóc, yêu thương lẫn nhau.

Nhận thấy tình trạng hôn nhân đã rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà G yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết ly hôn với ông Lê Minh T.

- Về con chung: bà và ông T có 02 con chung tên Lê Quốc T1 sinh ngày 24/9/2014 và Lê Quốc T2 sinh ngày 06/8/2021. Sau khi ly hôn, bà G yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung. Tại đơn khởi kiện ngày 22/3/2024 bà yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi con số tiền 6.000.000 đồng/tháng nhưng sau đó bà thay đổi yêu cầu ông T cấp dưỡng cho mỗi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Minh T trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông T thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn như bà G trình bày là đúng. Ông T thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng giữa ông và bà G có xảy ra mâu thuẫn về cách sống, tài chính, nuôi dạy con cái; ông cũng đã chủ động xin lỗi, hàn gắn nhưng bà G không chịu hàn gắn. Ông và bà G ly thân từ tháng 11/2023 cho đến nay. Hiện nay ông T xác định vẫn còn thương bà G và có nguyện vọng hàn gắn hạnh phúc gia đình. Do đó, ông T không đồng ý ly hôn bà G.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Quốc T1 sinh ngày 24/9/2014 và Lê Quốc T2 sinh ngày 06/8/2021. Nếu ông và bà G ly hôn thì ông đồng ý giao 02 con chung cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; ông cấp dưỡng mỗi con chung số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đinh Thị Ngọc G khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với ông Lê Minh T. Đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Ông Lê Minh T là bị đơn hiện đang cư trú tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà Đinh Thị Ngọc G có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Lê Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Đinh Thị Ngọc G và ông Lê Minh T tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường U, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 124/2013 quyển số 01/2013 ngày 19/9/2013 nên hôn nhân giữa bà Đinh Thị Ngọc G và ông Lê Minh T là hôn nhân hợp pháp.

Bà G trình bày: Trong quá trình chung sống, bà và ông T thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Các mâu thuẫn thường xuyên diễn ra và ngày càng trầm trọng khiến không khí gia đình căng thẳng, ngột ngạt. Bà và ông T đã ly thân từ tháng 11/2023 cho đến nay, hai bên không còn yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, nếu tiếp tục sống chung thì không còn hạnh phúc. Hiện nay bà G xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể cải thiện, bà G không thể tiếp tục sống chung vợ chồng với ông T.

Phía ông T trình bày vẫn còn thương bà G và không muốn các con sống xa cha hay xa mẹ, do đó ông T mong muốn đoàn tụ để vợ chồng hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà G và ông T có xảy ra mâu thuẫn, do cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà và ông T ly thân nhau từ tháng 11/2023 cho đến nay, giữa vợ chồng không còn tình yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Mặt khác, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, Tòa án hòa giải để tạo sự hàn gắn, níu kéo hạnh phúc gia đình nhưng hai bên đã không có phương hướng, biện pháp để vợ chồng đoàn tụ. Phía ông T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lần 2; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T vắng mặt không lý do, điều đó thể hiện ông T không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình. Do đó, xét thấy mâu thuẫn giữa bà G và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà G là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: có 02 con chung tên Lê Quốc T1 sinh ngày 24/9/2014 và Lê Quốc T2 sinh ngày 06/8/2021. Sau khi ly hôn, bà G yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Do hai con chung đang chung sống cùng bà G, hai con còn nhỏ và cháu lớn bị bệnh chậm phát triển nên bà G yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Để ổn định tâm sinh lý, đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 con chung cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại đơn khởi kiện ngày 22/3/2024 bà G yêu cầu ông T cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi con số tiền 6.000.000 đồng/tháng trong quá trình giải quyết vụ án bà thay đổi yêu cầu ông T cấp dưỡng cho mỗi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Xét thấy tại biên bản hòa giải ngày 04/6/2024 ông T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con số tiền 3.000.000 đồng/tháng theo yêu cầu của bà G nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên.

[6] Về chia tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nghĩa vụ dân sự chung : Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Đinh Thị Ngọc G phải chịu án phí trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 115, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đinh Thị Ngọc G và ông Lê Minh T.
2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Lê Quốc T1 sinh ngày 24/9/2014 và Lê Quốc T2 sinh ngày 06/8/2021 cho bà Đinh Thị Ngọc G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên, ông T cấp dưỡng tiền nuôi con cho mỗi con chung số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ T1 và trẻ T2 lần lượt đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (*đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án*) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về chia tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng do bà Đinh Thị Ngọc G chịu, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024673 ngày 24/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng do ông Lê Minh T chịu. Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND huyện Hóc Môn;
- Chi cục THADS H.Hóc Môn;
- UBND Phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn số 124/2013, quyển số 01/20213 ngày 19/9/2013)
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thương

